

# **BẢN THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

*( Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND, ngày / / của UBND tỉnh)*

**1. Tên Nghị quyết:** Nghị quyết này quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực.

## **2. Căn cứ ban hành Nghị quyết:**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015.
- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013.
- Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

## **3. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:**

### **3.1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết này quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (sau đây viết tắt là PCCC) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực, gồm:

- a) Các cơ sở không đáp ứng một trong các yêu cầu quy định tại Điều 20 Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- b) Các kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người nhưng không đảm bảo khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy tới các công trình xung quanh theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC hiện hành.

### **3.2. Đối tượng áp dụng:**

- a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thuộc Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC và Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của Chính phủ được đưa vào sử

dụng trước ngày 04/10/2001 (ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực) nhưng không đảm bảo yêu cầu về PCCC theo quy định.

b) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người thuộc Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của Chính phủ nhưng không đảm bảo khoảng cách an toàn về PCCC theo quy định.

c) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến hoạt động PCCC trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

#### **4. Nguyên tắc áp dụng**

a) Tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về PCCC tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; đảm bảo hiệu quả công tác quản lý nhà nước về PCCC, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Cơ sở không đảm bảo các yêu cầu về PCCC thì áp dụng quy định tại Điều 5 của Nghị quyết.

c) Cơ sở thuộc loại hình kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ không đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC tới khu dân cư, nơi đông người bắt buộc phải có phương án di chuyển, bảo đảm khoảng cách an toàn về PCCC theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết.

d) Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

đ) Phương án di chuyển các kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người phải phù hợp quy hoạch xây dựng, phát triển của địa phương.

e) Cơ sở quy định tại Điều 1 Nghị quyết không thực hiện quy định về PCCC thì sẽ bị xử lý, tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

#### **5. Giải thích từ ngữ**

a) *Cơ sở* là nơi sản xuất, kinh doanh, công trình công cộng, trụ sở làm việc, khu chung cư và các công trình khác theo danh mục do Chính phủ quy định (*theo khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC*).

b) *Cơ sở đảm bảo yêu cầu về PCCC* là cơ sở đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 20 Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001.

c) *Cơ sở không đảm bảo yêu cầu về PCCC* là cơ sở không đáp ứng ít nhất một trong các yêu cầu quy định tại Điều 20 Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001.

## **6. Nội dung chính của Nghị quyết:**

- Phải đảm bảo kỷ cương, pháp luật trong công tác quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

- Tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

- Đề ra các giải pháp tăng cường an toàn phòng cháy và chữa cháy cho cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực, cụ thể như sau:

### **a) Về bố trí mặt bằng, công năng sử dụng:**

Thực hiện bố trí, sắp xếp lại công năng của các tầng, các khu vực trong cơ sở theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đối với từng loại hình cơ sở.

### **b) Về giao thông phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:**

**b.1) Theo quy định của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành thì đường cho xe chữa cháy phải đảm bảo:**

\* Các yêu cầu chung

- Chiều rộng thông thủy của mặt đường cho xe chữa cháy không được nhỏ hơn 3,5 m.

- Bãi đỗ xe chữa cháy phải có chiều rộng thông thủy đảm bảo khả năng đi vào để triển khai các phương tiện chữa cháy phù hợp với chiều cao và nhóm nguy hiểm cháy theo công năng của nhà như quy định trong Bảng 14.

- Chỉ cho phép có các kết cấu chặn phía trên đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy nếu đảm bảo tất cả những yêu cầu sau:

+ Chiều cao thông thủy để các phương tiện chữa cháy đi qua không được nhỏ hơn 4,5 m;

+ Kích thước của kết cấu chặn phía trên (đo dọc theo chiều dài của đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy) không được lớn hơn 10 m;

+ Nếu có từ hai kết cấu chặn phía trên bắc ngang qua đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy thì khoảng thông giữa những kết cấu này không được nhỏ hơn 20 m;

+ Chiều dài của đoạn cuối của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy không bị chặn bởi các kết cấu chặn phía trên không được nhỏ hơn 20 m; và

+ Chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy không được tính đến những đoạn có kết cấu chặn phía trên.

- Dọc theo tường ngoài của nhà, tại các vị trí đối diện với bãi đỗ xe chữa cháy phải bố trí các lối xuyên qua tường ngoài vào bên trong nhà từ trên cao (lối

vào từ trên cao) phù hợp với quy định tại 6.3 để triển khai các hoạt động chữa cháy và cứu nạn.

\* Việc bố trí đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà nhóm F1, F2, F3 và F4 có chiều cao không quá 15 m không yêu cầu có bãi đỗ xe chữa cháy, song phải có đường cho xe chữa cháy tiếp cận đến điểm bất kỳ trên hình chiếu bằng của nhà không lớn hơn 60 m.

- Nhà nhóm F1.3 có chiều cao lớn hơn 15 m phải đảm bảo tất cả những yêu cầu sau:

+ Phải có đường cho xe chữa cháy trong phạm vi di chuyển không quá 18m tính từ lối vào tất cả các khoang đệm của thang máy chữa cháy hoặc của buồng thang bộ thoát nạn có bố trí họng chờ cấp nước D65 dành cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp (của hệ thống ống khô).

+ Phải có bãi đỗ xe chữa cháy để tiếp cận đến ít nhất toàn bộ một mặt ngoài của mỗi khối nhà. Bãi đỗ xe chữa cháy phải được bố trí ở khoảng không gần hơn 2 m và không xa quá 10 m tính từ tường mặt ngoài của nhà;

+ Thiết kế của bãi đỗ xe chữa cháy và đường cho xe chữa cháy phải đáp ứng những quy định nêu trong Bảng 14.

**Bảng 14 - Quy định về kích thước bãi đỗ xe chữa cháy**

Nhóm nguy hiểm cháy theo công năng của nhà / Chỉ tiêu kích thước bãi đỗ	Kích thước bãi đỗ xe chữa cháy tương ứng theo chiều cao nhà, m		
	≤ 15	> 15 và ≤ 28 (1)	> 28
Nhà nhóm F1.3			
- Chiều rộng của bãi đỗ xe chữa cháy	Không yêu cầu	≥ 6 m	≥ 6 m
- Chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy	Không yêu cầu	≥ 15 m	≥ 15 m
Các nhóm nhà còn lại			
- Chiều rộng của bãi đỗ xe chữa cháy	Không yêu cầu	≥ 6 m	≥ 6 m
- Chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy	Lấy theo Bảng 15 và Bảng 16		

*CHÚ THÍCH: (1) Không yêu cầu có bãi đỗ xe chữa cháy đối với nhà có số người sử dụng trên mỗi tầng, tính theo Bảng G.9 (Phụ lục G), không vượt quá*

*50 người và khoảng cách từ đường cho xe chữa cháy đến họng tiếp nước vào nhà không được lớn hơn 18 m.*

- Nhà hoặc phần nhà nhóm F1.1, F1.2, F2, F3 và F4 có chiều cao lớn hơn 15 m thì tại mỗi vị trí có lối vào từ trên cao phải bố trí một bãi đỗ xe chữa cháy để tiếp cận trực tiếp đến các tấm cửa của lối vào từ trên cao. Chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy phải được lấy theo Bảng 15 căn cứ vào diện tích sàn cho phép tiếp cận của tầng có giá trị diện tích sàn cho phép tiếp cận lớn nhất. Đối với trường hợp nhà có sàn thông tầng, giá trị đó được tính như sau:

+ Đối với nhà có các sàn thông tầng, bao gồm cả các tầng hầm thông với các tầng trên mặt đất thì diện tích sàn cho phép tiếp cận lấy bằng diện tích cộng dồn các giá trị diện tích sàn cho phép tiếp cận của tất cả các sàn thông tầng.

+ Đối với các nhà có từ hai nhóm sàn thông tầng trở lên thì diện tích sàn cho phép tiếp cận phải lấy bằng giá trị cộng dồn của nhóm sàn thông tầng có diện tích lớn nhất.

- Đối với nhà nhóm F5, phải có một bãi đỗ xe chữa cháy cho các phương tiện chữa cháy. Chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy phải được lấy theo Bảng 16, dựa vào tổng quy mô khối tích của nhà (không bao gồm tầng hầm).

Khi điều kiện sản xuất không yêu cầu có đường vào thì đường cho xe chữa cháy được phép bố trí phần đường rộng 3,5 m cho xe chạy, nền đường được gia cố bằng các vật liệu đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy và đảm bảo thoát nước mặt.

Khoảng cách từ mép đường cho xe chữa cháy đến tường của ngôi nhà phải không lớn hơn 5 m đối với các nhà có chiều cao nhỏ hơn 12 m, không lớn hơn 8 m đối với các nhà có chiều cao trên 12 m đến 28 m và không lớn hơn 10 m đối với các nhà có chiều cao trên 28 m.

Trong những trường hợp cần thiết, khoảng cách từ mép gần nhà của đường xe chạy đến tường ngoài của ngôi nhà và công trình được tăng đến 60 m với điều kiện ngôi nhà và công trình này có các đường cụt vào, kèm theo bãi quay xe chữa cháy và bố trí các trụ nước chữa cháy. Trong trường hợp đó, khoảng cách từ nhà và công trình đến bãi quay xe chữa cháy phải không nhỏ hơn 5 m và không lớn hơn 15 m và khoảng cách giữa các đường cụt không được vượt quá 100 m.

*CHÚ THÍCH 1: Chiều rộng của tòa nhà và công trình lấy theo khoảng cách giữa các trục định vị.*

*CHÚ THÍCH 2: Đối với các hồ nước được sử dụng để chữa cháy, cần bố trí lối vào với khoảng sân có kích thước mỗi chiều không nhỏ hơn 12 m.*

**Bảng 15 – Quy định về chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy đối với nhà hoặc phần nhà nhóm F1.1, F1.2, F2, F3, F4**

<b>Diện tích sàn cho</b>	<b>Chiều dài yêu cầu của bãi đỗ xe chữa cháy, tính theo chu vi nhà, m</b>
--------------------------	---------------------------------------------------------------------------

<b>phép tiếp cận, m<sup>2</sup></b>	<b>Nhà không được bảo vệ bằng hệ thống sprinkler</b>	<b>Nhà được bảo vệ bằng hệ thống sprinkler</b>
≤ 2 000	1/6 chu vi và không nhỏ hơn 15 m	1/6 chu vi và không nhỏ hơn 15 m
> 2 000 và ≤ 4 000	1/4 chu vi	1/6 và không nhỏ hơn 15 m
> 4 000 và ≤ 8 000	1/2 chu vi	1/4 chu vi
> 8 000 và ≤ 16 000	3/4 chu vi	1/2 chu vi
> 16 000 và ≤ 32 000	Toàn bộ chu vi	3/4 chu vi
> 32 000	Toàn bộ chu vi	Toàn bộ chu vi

**Bảng 16 – Quy định về chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy đối với nhà Nhóm F5**

<b>Quy mô khối tích, m<sup>3</sup></b>	<b>Chiều dài yêu cầu của bãi đỗ xe chữa cháy, tính theo chu vi nhà, m</b>	
	<b>Nhà không được bảo vệ bằng hệ thống sprinkler</b>	<b>Nhà được bảo vệ bằng hệ thống sprinkler</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
≤ 28 400	1/6 chu vi và không nhỏ hơn 15 m	1/6 chu vi và không nhỏ hơn 15 m
> 28 400 và ≤ 56 800	1/4 chu vi	1/6 chu vi và không nhỏ hơn 15 m
> 56 800 và ≤ 85 200	1/2 chu vi	1/4 chu vi
> 85 200 và ≤ 113 600	3/4 chu vi	1/4 chu vi
> 113 600 và ≤ 170 400	Toàn bộ chu vi	1/2 chu vi
> 170 400 và ≤ 227 200	Toàn bộ chu vi	3/4 chu vi
> 227 200	Toàn bộ chu vi	Toàn bộ chu vi

- Bố trí đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy cho nhà hỗn hợp phải đảm bảo những yêu cầu sau:

+ Khi phần nhà không để ở (không thuộc nhóm F1.3) chỉ nằm ở phần dưới của tòa nhà, thì chiều cao nhà để xác định các yêu cầu về đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy phải căn cứ vào phần nhà không để ở của tòa nhà.

+ Đối với nhà hỗn hợp, không có phần nhà thuộc nhóm F1.3, thì chiều dài yêu cầu của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy phải được lấy bằng giá trị lớn hơn trong hai giá trị xác định căn cứ vào:

- . Tổng quy mô khối tích của các phần nhà thuộc nhóm F5; hoặc
- . Xác định được theo Bảng 15.

+ Đối với nhà hỗn hợp có phần nhà thuộc nhóm F1.3, chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy phải được tính theo 6.2.2.3 đồng thời phải đáp ứng được quy định trong 6.2.2.

- Đối với các tầng hầm, phải có đường cho xe chữa cháy nằm trong phạm vi 18 m tính từ lối vào trên mặt đất của tất cả các khoang đệm của thang máy chữa cháy hoặc của buồng thang bộ thoát nạn có bố trí họng chờ cấp nước D65 dành cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp (của hệ thống ống khô).

\* Bãi đỗ xe chữa cháy phải được bố trí đảm bảo để khoảng cách đo theo phương nằm ngang từ mép gần nhà hơn của bãi đỗ đến điểm giữa của lối vào từ trên cao không gần hơn 2 m và không xa quá 10 m.

\* Bề mặt của bãi đỗ xe chữa cháy phải ngang bằng. Nếu nằm trên một mặt nghiêng thì độ dốc không được quá 1:15. Độ dốc của đường cho xe chữa cháy không được quá 1:8,3.

\* Nếu chiều dài của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy dạng cụt lớn hơn 46 m thì ở cuối đoạn cụt phải có bãi quay xe được thiết kế theo quy định trong 6.4.

\* Đường giao thông công cộng có thể được sử dụng làm bãi đỗ xe chữa cháy, nếu vị trí của đường đó phù hợp với các quy định về khoảng cách đến lối vào từ trên cao tại 6.2.3.

\* Đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải được đảm bảo thông thoáng tại mọi thời điểm. Khoảng không giữa bãi đỗ xe chữa cháy và lối vào từ trên cao phải đảm bảo không bị cản trở bởi cây xanh hoặc các vật thể cố định khác.

\* Phải đánh dấu tất cả các góc của bãi đỗ xe chữa cháy và đường cho xe chữa cháy ngoại trừ những đường giao thông công cộng được sử dụng làm bãi đỗ xe chữa cháy hoặc đường cho xe chữa cháy. Việc đánh dấu phải được thực hiện bằng các dải sơn phản quang, đảm bảo có thể nhìn thấy được vào buổi tối và phải bố trí ở cả hai phía của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy với khoảng cách không quá 5 m.

Tại các điểm đầu và điểm cuối của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy phải có biển báo nền trắng, chữ đỏ với chiều cao chữ không nhỏ hơn 50 mm. Chiều cao từ mặt đất đến điểm thấp nhất của biển báo phải nằm trong khoảng 1,0 m đến 1,5 m. Biển báo phải đảm bảo nhìn thấy được vào buổi tối và không được bố trí cách đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy quá 3 m. Tất cả các phần của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy không được cách biển báo gần nhất quá 15 m.

\* Mặt đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH nơi xây dựng công trình.

\* Lối vào từ trên cao để phục vụ chữa cháy và cứu nạn phải đảm bảo những quy định sau:

- Lối vào từ trên cao phải đảm bảo thông thoáng, không bị cản trở ở mọi thời điểm trong thời gian nhà được sử dụng. Lối vào từ trên cao có thể là các lỗ thông trên tường ngoài, cửa sổ, cửa ban công, các tấm tường lắp kính và các tấm cửa có thể mở được từ bên trong và bên ngoài. Không được bố trí đồ đạc hoặc bất kì vật nào có thể gây cản trở trong phạm vi 1 m của phần sàn bên trong nhà tính từ các lối vào từ trên cao.

- Lối vào từ trên cao phải được bố trí đối diện với một không gian sử dụng. Không được bố trí ở các phòng kho hoặc phòng máy, buồng thang bộ thoát nạn, sảnh không nhiễm khói, sảnh thang máy chữa cháy hoặc không gian chỉ dẫn đến một điểm cụ thể.

- Mặt ngoài của các tấm cửa của lối vào từ trên cao phải được đánh dấu bằng dấu tam giác đều màu đỏ hoặc màu vàng có cạnh không nhỏ hơn 150 mm, đỉnh tam giác có thể hướng lên hoặc hướng xuống. Ở mặt trong phải có dòng chữ “LỐI VÀO TỪ TRÊN CAO – KHÔNG ĐƯỢC GÂY CẢN TRỞ” với chiều cao chữ không nhỏ hơn 25 mm.

- Các lối vào từ trên cao phải có chiều rộng không nhỏ hơn 850 mm, chiều cao không nhỏ hơn 1 000 mm, mép dưới của lối vào cách mặt sàn phía trong không lớn hơn 1 100 mm và mép trên cách mặt sàn phía trong không nhỏ hơn 1 800 mm.

- Số lượng, vị trí của lối vào từ trên cao đối với mỗi khoang cháy của nhà hoặc phần nhà không thuộc nhóm F1.3 phải đảm bảo những quy định sau:

+ Đối với nhà nhóm F1.1, F1.2, F2, F3, F4 và F5 số lượng lối vào từ trên cao phải tính toán dựa vào chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy. Cứ mỗi đoạn đủ hoặc không đủ 20 m chiều dài bãi đỗ xe chữa cháy phải có một vị trí lối vào từ trên cao.

+ Lối vào từ trên cao phải được bố trí cách xa nhau, dọc trên cạnh của nhà. Khoảng cách xa nhất đo dọc theo tường ngoài giữa tâm của hai lối vào từ trên cao liên tiếp nhau được phục vụ bởi một bãi đỗ xe chữa cháy không được quá 20 m. Lối vào từ trên cao phải được phân bố đảm bảo để ít nhất phải có 1 lối vào từ trên cao trên mỗi đoạn 20 m chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy, ngoại trừ những phần nhà 1 tầng không thuộc nhóm F5.

+ Đối với nhà thuộc nhóm F1.1, F1.2, F2, F3 và F4 có chiều cao từ trên 10 m đến 50 m, phải có lối vào từ trên cao ở tất cả các tầng trừ tầng 1 và phải nằm đối diện với bãi đỗ xe chữa cháy.

+ Đối với nhà Nhóm F5, phải bố trí các lối vào từ trên cao ở phía trên một bãi đỗ xe chữa cháy, lên đến chiều cao 50 m.



+ Yêu cầu về lối vào từ trên cao không áp dụng đối với các nhà nhóm F1.3, bao gồm cả những khu vực phụ trợ (ví dụ phòng tập Gym, các phòng câu lạc bộ,... phục vụ riêng cho cư dân của tòa nhà) trong nhà nhóm F1.3.

\* Thiết kế bãi quay xe phải tuân theo một trong các quy định sau:

- Hình tam giác đều có cạnh không nhỏ hơn 7 m, một đỉnh nằm ở đường cắt, hai đỉnh nằm cân đối ở hai bên đường.

- Hình vuông có cạnh không nhỏ hơn 12 m.

- Hình tròn, đường kính không nhỏ hơn 10 m.

- Hình chữ nhật vuông góc với đường cắt, cân đối về hai phía của đường, có kích thước không nhỏ hơn 5 m x 20 m.

CHÚ THÍCH: Những quy định trên là ngưỡng tối thiểu, cơ quan quản lý về PCCC và CNCH có thể đưa ra các quy định cụ thể căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật của phương tiện chữa cháy ở mỗi địa phương.

\* Đối với đường giao thông nhỏ hẹp chỉ đủ cho 1 làn xe chạy thì cứ ít nhất 100 m phải thiết kế đoạn mở rộng tối thiểu 7 m dài 8 m để xe chữa cháy và các loại xe khác có thể tránh nhau dễ dàng.

## **b.2) Trong trường hợp không đảm bảo theo quy định:**

Phải đảm bảo ít nhất 01 lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận công trình theo quy định chiều cao thông thủy để các phương tiện chữa cháy đi qua không được nhỏ hơn 4,5 m và chiều rộng thông thủy của mặt đường cho xe chữa cháy không được nhỏ hơn 3,5 m.

## **c) Về khoảng cách an toàn về PCCC:**

**c.1) Theo quy định của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành thì khoảng cách PCCC phải đáp ứng các yêu cầu sau:**

Phải đảm bảo yêu cầu về khoảng cách PCCC theo quy định tại Phụ lục E QCVN 06:2020/BXD. Trong đó, khoảng cách đối với nhà ở, công trình công cộng và nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp quy định tại Mục E.1 (Bảng E1); khoảng cách đối với nhà và công trình công nghiệp quy định tại Mục E.2 (Bảng E2); trường hợp khoảng cách từ ngôi nhà đến ngôi nhà và công trình xung quanh được lấy nhỏ hơn quy định nêu trong Mục E.1 (Bảng E1), Mục E.2 (Bảng E2) phải đảm bảo khoảng cách đến đường ranh giới khu đất theo quy định tại Mục E.3 (Bảng E3) QCVN 06:2020/BXD. Cụ thể:

**\* Đối với nhà ở, công trình công cộng và nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp**

- Khoảng cách phòng cháy chống cháy (PCCC) giữa các nhà ở, công trình công cộng và nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp lấy theo Bảng E.1.

- Khoảng cách PCCC từ nhà ở, công trình công cộng, nhà phụ trợ có bậc chịu lửa I và II đến các ngôi nhà sản xuất và gara có bậc chịu lửa I và II phải

không nhỏ hơn 9 m; đến các ngôi nhà sản xuất có mái vói lớp cách nhiệt bằng chất liệu Polyme hoặc vật liệu cháy phải không nhỏ hơn 15 m.

**Bảng E.1 - Khoảng cách PCCC giữa các nhà ở, công trình công cộng và nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp**

Bậc chịu lửa của ngôi nhà thứ nhất	Khoảng cách, m, đến ngôi nhà thứ hai có bậc chịu lửa		
	I, II	III	IV, V
I, II	6	8	10
III	8	8	10
IV, V	10	10	15

*CHÚ THÍCH 1: Khoảng cách giữa các ngôi nhà và công trình là khoảng cách thông thủy giữa các bức tường hoặc các kết cấu bên ngoài của chúng. Trong trường hợp các kết cấu của ngôi nhà hoặc công trình làm bằng những vật liệu cháy lòi ra hơn 1 m thì phải lấy khoảng cách giữa các kết cấu này.*

*CHÚ THÍCH 2: Khoảng cách giữa các bức tường không có lỗ cửa sổ cho phép lấy nhỏ hơn 20 % ngoại trừ các ngôi nhà có bậc chịu lửa IV và V.*

*CHÚ THÍCH 3: Đối với các nhà 2 tầng có kết cấu khung và tẩm với bậc chịu lửa V, cũng như các nhà được lợp bằng vật liệu cháy thì khoảng cách PCCC cần phải tăng thêm 20 %.*

*CHÚ THÍCH 4: Khoảng cách giữa các ngôi nhà có bậc chịu lửa I và II được phép nhỏ hơn 6 m, nếu các bức tường của ngôi nhà cao hơn nằm đối diện với ngôi nhà khác là các tường ngăn cháy.*

*CHÚ THÍCH 5: Không quy định khoảng cách giữa các nhà ở, cũng như giữa các nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt khác khi tổng diện tích đất xây dựng (gồm cả diện tích đất không xây dựng giữa chúng) không vượt quá diện tích tầng cho phép lớn nhất trong phạm vi của một khoang cháy (xem Phụ lục H, nhà nhóm F.1, F.2).*

**\* Đối với các nhà và công trình công nghiệp**

Khoảng cách PCCC giữa các nhà và các công trình công nghiệp phụ thuộc vào bậc chịu lửa và hạng sản xuất của chúng phải không nhỏ hơn giá trị trong Bảng E.2.

**\* Các trường hợp khoảng cách PCCC được lấy nhỏ hơn quy định**

- Khoảng cách PCCC từ một ngôi nhà đến các ngôi nhà và công trình xung quanh, có thể lấy nhỏ hơn các quy định nêu trong mục E.1 (Bảng E.1) và trong mục E.2 (Bảng E.2) khi được sự chấp thuận của cơ quan PCCC có thẩm quyền và thực hiện theo các quy định sau:

**Bảng E.2 - Khoảng cách PCCC giữa các nhà và công trình công nghiệp**

Bậc chịu lửa của ngôi nhà thứ nhất	Khoảng cách, m, đến ngôi nhà thứ hai có bậc chịu lửa		
	I, II	III	IV, V
I, II	- Đối với các nhà và công trình thuộc hạng sản xuất D và E: không quy định. - Đối với nhà và công trình thuộc hạng sản xuất A, B và C: 9 m (xem thêm Chú thích 3).	9	12
III	9	12	15
IV và V	12	15	18

*CHÚ THÍCH 1: Khoảng cách nhỏ nhất giữa các ngôi nhà và công trình là khoảng cách thông thủy giữa các bức tường hoặc kết cấu bên ngoài của chúng. Trong trường hợp ngôi nhà hoặc công trình có phần kết cấu làm bằng những vật liệu cháy lồi ra hơn 1 m thì khoảng cách nhỏ nhất phải lấy là khoảng cách giữa các kết cấu này.*

*CHÚ THÍCH 2: Không quy định khoảng cách giữa các ngôi nhà sản xuất và công trình công nghiệp trong những trường hợp sau:*

*a) Nếu tổng diện tích mặt sàn của từ 2 ngôi nhà trở lên có bậc chịu lửa III, IV không vượt quá diện tích cho phép tầng lớn nhất trong phạm vi một khoang cháy (Phụ lục H).*

*b) Nếu như tường của ngôi nhà hay công trình cao hơn hoặc rộng hơn, quay về phía một công trình khác là bức tường ngăn cháy.*

*c) Nếu các ngôi nhà và công trình có bậc chịu lửa III không phụ thuộc vào độ nguy hiểm cháy theo hạng sản xuất của chúng có các bức tường đứng đối diện là tường đặc hoặc tường có lỗ được xây kín bằng gạch block kính (hoặc kính có cốt) với giới hạn chịu lửa không nhỏ hơn 1 giờ.*

*CHÚ THÍCH 3: Khoảng cách đã cho đối với những ngôi nhà và công trình có bậc chịu lửa I, II, thuộc hạng sản xuất A, B, C, được giảm từ 9 m xuống còn 6 m khi đáp ứng một trong những điều kiện sau:*

*a) Ngôi nhà và công trình được trang bị hệ thống chữa cháy tự động.*

*b) Tải trọng riêng làm bằng các chất cháy trong các ngôi nhà thuộc hạng sản xuất C nhỏ hơn hoặc bằng 10 kg tính trên 1 m<sup>2</sup> diện tích tầng.*

- Khoảng cách PCCC của ngôi nhà được xác định trong trường hợp này là khoảng cách từ ngôi nhà đến đường ranh giới khu đất của ngôi nhà (không phải khoảng cách đến một ngôi nhà khác ở khu đất bên cạnh).

*CHÚ THÍCH: Đường ranh giới khu đất của ngôi nhà có thể là đường nằm trùng hoặc song song với một cạnh của ngôi nhà hoặc hợp với một cạnh của ngôi nhà một góc nhỏ hơn 80°.*

- Cho phép tường ngoài của ngôi nhà cách đường ranh giới khu đất của nhà trong phạm vi từ 0 mét đến nhỏ hơn 1,0 m; với các điều kiện sau:

+ Tường ngoài phải là tường ngăn cháy loại 1 (REI 150) đối với nhà có bậc chịu lửa I và II; và là tường ngăn cháy loại 2 (REI 45) đối với nhà có bậc chịu lửa III và IV.

+ Bề mặt ngoài của tường ngoài không được sử dụng các vật liệu có tính nguy hiểm cháy cao hơn các nhóm Ch1 và LT1.

- Nếu tường ngoài của ngôi nhà cách đường ranh giới khu đất của nhà một khoảng lớn hơn 1,0 m thì cho phép bố trí, cấu tạo một số phần diện tích của bề mặt tường ngoài có tính chịu lửa thấp hơn yêu cầu đối với một tường ngăn cháy và được gọi là phần diện tích không được bảo vệ chống cháy của tường. Diện tích cho phép lớn nhất của phần không được bảo vệ chống cháy của tường ngoài được quy định phụ thuộc vào khoảng cách của tường ngoài đó đến đường ranh giới khu đất của nhà, và được quy định tại Bảng E.3.

*CHÚ THÍCH: Phần không được bảo vệ chống cháy của tường ngoài thường là các phần sau:*

+ Các cửa (cửa đi, cửa sổ,...) không đáp ứng yêu cầu là các cửa ngăn cháy trong tường ngăn cháy.

+ Các phần tường có giới hạn chịu lửa thấp hơn giới hạn chịu lửa của tường ngăn cháy tương ứng.

+ Các phần tường mà bề mặt ngoài có sử dụng các vật liệu có tính nguy hiểm cháy bằng và cao hơn các nhóm Ch2 và LT2.

**Bảng E.3 - Khoảng cách từ tường ngoài của nhà (hoặc khoang cháy) đến đường ranh giới khu đất xác định theo diện tích vùng bề mặt không được bảo vệ chống cháy của tường đó**

Khoảng cách nhỏ nhất giữa mặt bên của ngôi nhà tới đường ranh giới khu đất, m		Tỷ lệ diện tích lớn nhất của các vùng bề mặt không được bảo vệ chống cháy so với tổng diện tích bề mặt tường đối diện với ranh giới khu đất, %
Nhà ở, công trình công cộng, nhà phụ trợ của các cơ sở công nghiệp	Nhà và công trình công nghiệp, nhà kho	
1,0	1,0	4,0

1,5	2,0	8,0
3,0	4,0	20,0
6,0	8,0	40,0

**CHÚ THÍCH 1:** Khi tính toán xác định diện tích lớn nhất của bề mặt không được bảo vệ chống cháy của tường ngoài, có thể bỏ qua không tính các vùng sau:

+ Vùng có diện tích nhỏ hơn  $1 m^2$  và khoảng cách đến bất kỳ một vùng không được bảo vệ chống cháy khác phải không nhỏ hơn 4 m.

+ Vùng không được bảo vệ chống cháy có diện tích nhỏ hơn  $0,1 m^2$  và khoảng cách đến bất kỳ một vùng không được bảo vệ chống cháy khác phải không nhỏ hơn 1,5 m.

+ Vùng tường ngoài của một cầu thang bộ có buồng thang và các tường bên trong của buồng thang đảm bảo yêu cầu ngăn cháy tương ứng với bậc chịu lửa của nhà.

+ Vùng bề mặt ngoài của tường ngoài có sử dụng vật liệu với tính nguy hiểm cháy bằng và cao hơn các nhóm Ch2 và LT2 thì diện tích không được bảo vệ chống cháy được lấy bằng 1/2 diện tích của vùng đó.

**CHÚ THÍCH 2:** Các giá trị trung gian có thể xác định bằng cách nội suy.

**c.2) Trong trường hợp khoảng cách an toàn PCCC các nhà, công trình hiện hữu không thể đảm bảo quy định, cho phép áp dụng một trong các giải pháp sau để giữ nguyên vị trí nhà, công trình những vẫn tăng cường được các biện pháp phòng cháy, chữa cháy:**

- Giải pháp xây tường ngăn cháy:

+ Cải tạo tường của ngôi nhà, công trình cao hơn phía tiếp giáp với nhà, công trình khác thành tường ngăn cháy.

+ Xây tường ngăn cháy trong khoảng trống tiếp giáp của 2 nhà, công trình. Tường ngăn cháy phải đảm bảo theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn. Cụ thể:

Bộ phận ngăn cháy	Loại bộ phận ngăn cháy	Giới hạn chịu lửa của bộ phận ngăn cháy, không nhỏ hơn	Loại cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy, không thấp hơn	Loại khoang đệm ngăn cháy, không thấp hơn
Tường ngăn cháy	1	REI 150	1	1
	2	REI 60	2	2

**CHÚ THÍCH:**

- *Tường ngăn cháy là: Tường có giới hạn tiêu chuẩn về độ chịu lửa dùng để ngăn cản đám cháy và các sản phẩm cháy lan truyền từ một khoang cháy hoặc từ một gian phòng có đám cháy tới các gian phòng khác.*

- *Giới hạn chịu lửa của tường ngăn cháy sử dụng danh định tại Bảng F 1 QCVN 06:2020/BXD.*

**Bảng F 1 - Tường xây hoặc tường bê tông**

TT T	Kết cấu và vật liệu	Chiều dày nhỏ nhất không kể lớp trát (mm) để đảm bảo giới hạn chịu lửa												
		Cho cấu kiện chịu lực						Cho cấu kiện không chịu lực						
		REI 240	REI 180	REI 120	REI 90	REI 60	REI 30	EI 240	EI 180	EI 120	EI 90	EI 60	EI 30	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Bê tông cốt thép, có chiều dày lớp bê tông bảo vệ nhỏ nhất của cốt thép chịu lực chính là 25 mm a) Không trát b) Trát Ximăng cát dày 12,5 mm c) Trát thạch cao – cát dày 12,5 mm d) Trát thạch cao – Vermiculite dày 12,5 mm	180	-	100	100	75	75							
		180	-	100	100	75	75							
		180	-	100	100	75	75							
		125		75	75	63	63							
2	Bê tông cốt liệu Cấp 2(c), không mịn a) Trát Ximăng cát dày 13 mm b) Trát thạch cao – cát dày 13 mm c) Trát								150	150	150	150	150	150
									150	150	150	150	150	150
									150	150	150	150	150	150

TT T	Kết cấu và vật liệu	Chiều dày nhỏ nhất không kể lớp trát (mm) để đảm bảo giới hạn chịu lửa											
		Cho cấu kiện chịu lực						Cho cấu kiện không chịu lực					
		REI 240	REI 180	REI 120	REI 90	REI 60	REI 30	EI 240	EI 180	EI 120	EI 90	EI 60	EI 30
	thạch cao - Vermiculite dày 13 mm												
3	Tường gạch đất sét nung, bê tông hoặc vôi - cát												
	a) Không trát	200	200	100	100	100	100	170	170	100	100	75	75
	b) Trát Ximăng cát dày 13 mm	200	200	100	100	100	100	170	170	100	100	75	75
	c) Trát thạch cao – cát dày 13 mm	200	200	100	100	100	100	170	170	100	100	75	75
	d) Trát thạch cao – Vermiculite hoặc thạch cao – perlite (a) dày 13 mm	100	-	100	100	100	100	100	-	100	100	75	75
4	Tường Block bê tông cốt liệu Cấp 1(b)												
	a) Không trát	150	-	100	100	100	100	150	-	75	75	75	50
	b) Trát Ximăng cát dày 12,5 mm	150	-	100	100	100	100	100	-	75	75	75	50
	c) Trát thạch cao – cát dày 12,5 mm	150	-	100	100	100	100	100		75	75	75	50
	d) Trát thạch cao – Vermiculite 12,5 mm	100	-	100	100	100	100	75		75	62	50	50
5	Tường Block bê tông cốt liệu												

TT T	Kết cấu và vật liệu	Chiều dày nhỏ nhất không kể lớp trát (mm) để đảm bảo giới hạn chịu lửa											
		Cho cấu kiện chịu lực						Cho cấu kiện không chịu lực					
		REI 240	REI 180	REI 120	REI 90	REI 60	REI 30	EI 240	EI 180	EI 120	EI 90	EI 60	EI 30
	Cấp 2(c) a) Không trát b) Trát Xi măng cát dày 12,5mm c) Trát thạch cao – cát dày 12,5 mm d) Trát thạch cao – Vermiculite 12,5 mm	-	-	100	100	100	100	150	-	100	100	75	50
		-	-	100	100	100	100	150	-	100	100	75	50
		-	-	100	100	100	100	150	-	100	100	75	50
		100	-	100	100	100	100	100	-	75	75	75	50
6	Tường Block bê tông xốp chung áp có khối lượng thể tích từ 475 kG/m <sup>3</sup> đến 1.200 kG/m <sup>3</sup>	180	140	100	100	100	100	100	-	62	62	50	50
7	Tường bê tông lỗ, có 1 lõi rỗng nằm trong chiều dày tường, cốt liệu Cấp 1(b) a) Không trát b) Trát Xi măng cát dày 12,5 mm c) Trát thạch cao – cát dày 12,5 mm	-	-	100	100	100	100	150	-	100	100	75	75
		-	-	100	100	100	100	150	-	100	75	75	75
		-	-	100	100	100	100	150	-	100	75	75	75
	d) Trát thạch cao – Vermiculite 12,5 mm	-	-	100	100	100	100	100	-	75	75	75	62
8	Tường bê												



TT T	Kết cấu và vật liệu	Chiều dày nhỏ nhất không kể lớp trát (mm) để đảm bảo giới hạn chịu lửa											
		Cho cấu kiện chịu lực						Cho cấu kiện không chịu lực					
		REI 240	REI 180	REI 120	REI 90	REI 60	REI 30	EI 240	EI 180	EI 120	EI 90	EI 60	EI 30
	tông lỗ, có 1 lỗ rỗng nằm trong chiều dày tường, cốt liệu Cấp 2(c) a) Không trát b) Trát Ximăng cát dày 12,5 mm c) Trát thạch cao – cát dày 12,5 mm d) Trát thạch cao – Vermiculite 12,5 mm	-	-	-	-	-	-	150	-	150	125	125	125
		-	-	-	-	-	-	150	-	150	125	125	100
		-	-	-	-	-	-	150	-	150	125	125	100
		-	-	-	-	-	-	125	-	100	100	100	75
9	Tường gạch lỗ đất sét nung với tỷ lệ phân đặc lớn hơn 50% a) Trát Ximăng cát dày 12,5 mm b) Trát thạch cao – cát dày 12,5 mm c) Trát thạch cao – Vermiculite 12,5 mm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	75
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	75
		-	-	-	-	-	-	200	-	100	100	100	62
10	Tường rỗng có lớp tường ngoài xây bằng gạch nung hoặc block đất sét với chiều dày không nhỏ												

TT T	Kết cấu và vật liệu	Chiều dày nhỏ nhất không kể lớp trát (mm) để đảm bảo giới hạn chịu lửa											
		Cho cấu kiện chịu lực						Cho cấu kiện không chịu lực					
		REI 240	REI 180	REI 120	REI 90	REI 60	REI 30	EI 240	EI 180	EI 120	EI 90	EI 60	EI 30
	hơn 100 mm và lớp tường trong như sau: a) Xây bằng gạch hoặc block đất sét nung, hỗn hợp, bê tông hoặc vôi - cát b) Xây bằng gạch hoặc viên bê tông đặc hoặc lỗ, cốt liệu Cấp 1(b)	100	100	100	100	100	100	75	-	75	75	75	75
11	Tường rỗng với lớp tường ngoài xây bằng block đất sét nung có lỗ như mục 9 ở trên và lớp tường trong xây bằng viên bê tông xốp hấp hơi có khối lượng thể tích từ 480 kG/m <sup>3</sup> đến 1.200 kG/m <sup>3</sup>	150	140	100	100	100	100	75	75	75	75	75	75

**CHÚ THÍCH:**

(a) Chỉ áp dụng trát perlite - thạch cao vào gạch đất sét nung.

(b) “Cốt liệu Cấp 1” có nghĩa là: xỉ bột, đá bột, xỉ lò cao, viên tro bay, gạch vỡ và các sản phẩm đất sét nung (bao gồm cả viên gạch phòng), clinker nung già và đá vôi nghiền.

(c) “Cốt liệu Cấp 2” có nghĩa là: sỏi cuội, đá granite và tất cả các dạng đá nghiền tự nhiên khác ngoài đá vôi.

Giới hạn chịu lửa của các loại cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy được quy định:

Cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy	Loại cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy	Giới hạn chịu lửa, không nhỏ hơn
Cửa đi, cổng, cửa nắp, van	1	EI 70
	2	EI 45*
	3	EI 15
Cửa sổ	1	E 70
	2	E 45
	3	E 15
Màn chắn	1	EI 70

**GHI CHÚ:**

\*: - Giới hạn chịu lửa của cửa trong giếng thang máy được phép lấy không nhỏ hơn E 45.

- Giới hạn chịu lửa của các bộ phận của khoang đệm ở các cửa và van ngăn cháy trong bộ phận ngăn cháy

Loại khoang đệm ngăn cháy	Giới hạn chịu lửa của các bộ phận của khoang đệm, không nhỏ hơn		
	Vách ngăn của khoang đệm	Sàn của khoang đệm	Cửa và van ngăn cháy của khoang đệm
1	EI 45	REI 45	EI 30
2	EI 15	REI 15	EI 15

- Giải pháp tạo vùng ngăn cháy:

+ Vùng ngăn cháy là: Khoảng đệm chia ngôi nhà theo suốt chiều rộng (chiều dài) và chiều cao.

+ Tạo vùng ngăn cháy phía tiếp giáp với tường ngoài trong nhà, công trình (có thể tạo vùng ngăn cháy trong 01 nhà hoặc cả 2 nhà), đảm bảo tổng chiều rộng của vùng ngăn cháy với khoảng cách giữa 2 nhà, công trình không nhỏ hơn khoảng cách PCCC theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn giữa 2 nhà, công trình.

- Giải pháp sử dụng màn nước ngăn cháy:

+ Màn nước ngăn cháy là: Thiết bị tạo màn nước Drencher.

+ Làm màn nước ngăn cháy thay thế tường ngăn cháy phía tiếp giáp giữa 2 công trình. Màn nước ngăn cháy bố trí thành 2 dải cách nhau 0,5m và cường độ phun không nhỏ hơn 1 lít/giây cho mỗi mét chiều dài màn nước (tính chung cho cả 2 dải). Khoảng thời gian duy trì màn nước ít nhất là 1 giờ.

**d) Về bậc chịu lửa:**

**d.1) Bậc chịu lửa của nhà và công trình phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, cụ thể:**

Nhà và công trình phải đảm bảo bậc chịu lửa quy định tại Bảng 4 QCVN 06:2020/BXD phù hợp với số tầng giới hạn (chiều cao cho phép) và diện tích khoang cháy quy định tại Phụ lục H QCVN 06:2020/BXD.

**Bảng 4 - Bậc chịu lửa của nhà**

Bậc chịu lửa của nhà	Giới hạn chịu lửa của kết cấu nhà, không nhỏ hơn						
	Các bộ phận chịu lực của nhà	Tường ngoài không chịu lực	Sàn giữa các tầng (bao gồm cả sàn tầng áp mái và sàn trên tầng hầm)	Bộ phận mái không có tầng áp mái		Kết cấu buồng thang bộ	
				Tấm lợp (bao gồm tấm lợp có lớp cách nhiệt)	Giàn, dầm, xà gỗ	Tường trong	Bản thang và chiếu thang
I	R 120	E 30	REI 60	RE 30	R 30	REI 120	R 60
II	R 90	E 15	REI 45	RE 15	R 15	REI 90	R 60
III	R 45	E 15	REI 45	RE 15	R 15	REI 60	R 45
IV	R 15	E 15	REI 15	RE 15	R 15	REI 45	R 15
V	Không quy định						

**CHÚ THÍCH 1:** Trong các ngôi nhà có bậc chịu lửa I, II, III thì sàn và trần của tầng hầm, tầng nửa hầm phải làm bằng vật liệu không cháy và có giới hạn chịu lửa ít nhất REI 90. Sàn các tầng 1 và tầng trên cùng phải làm bằng vật liệu có tính cháy không thấp hơn Ch1.

**CHÚ THÍCH 2:** Trong các ngôi nhà có bậc chịu lửa IV, V thì sàn của tầng hầm hay tầng nửa hầm phải làm bằng vật liệu có tính cháy không thấp hơn Ch1 và có giới hạn chịu lửa không dưới REI 45

**CHÚ THÍCH 3:** Đối với nhà có 2 hoặc 3 tầng hầm (nhà thuộc nhóm F1.3 và nhà hỗn hợp) thì các cấu kiện, kết cấu chịu lực ở tầng hầm phải có giới hạn chịu lửa tối thiểu R 120.

**CHÚ THÍCH 4:** Trong các phòng có sản xuất hay bảo quản các chất lỏng cháy được thì sàn phải làm bằng vật liệu không cháy.

**Phụ lục H: Một số quy định về số tầng giới hạn (chiều cao cho phép) và diện tích khoang cháy của nhà**

**H.1 Nhà ở**

**H.1.1 Nhà chung cư**

Chiều cao cho phép của nhà và diện tích cho phép lớn nhất của một tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy đối với nhà chung cư được quy định theo Bảng H.1.

**Bảng H.1 - Diện tích khoang cháy và chiều cao lớn nhất cho phép của nhà chung cư**

Bậc chịu lửa của nhà	Cấp nguy hiểm cháy kết cấu của	Chiều cao lớn nhất cho phép của nhà, m	Diện tích cho phép lớn nhất của một
----------------------	--------------------------------	----------------------------------------	-------------------------------------

	<b>nhà</b>		<b>tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy, m<sup>2</sup></b>
I	S0	75	2 200
II	S0	50	2 200
	S1	28	2 200
III	S0	25	1 800
	S1	15	1 800
IV	S0	5	1 000
		3	1 400
	S1	5	800
		3	1 200
	S2	5	500
		3	900
V	Không quy định	5	500
		3	800

*CHÚ THÍCH: Quy định về số tầng (chiều cao cho phép), diện tích khoang cháy của các nhà thuộc nhóm nguy hiểm cháy theo công năng F1.3 có chiều cao từ trên 75 m đến 150 m, các nhà thuộc nhóm nguy hiểm cháy theo công năng F1.2, F4.3 và nhà hỗn hợp có chiều cao từ trên 50 m đến 150 m được nêu trong A.2 và A.3 của Phụ lục A.*

### **H.1.2 Nhà ký túc xá**

Chiều cao cho phép của nhà và diện tích cho phép của một tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy đối với nhà ký túc xá được lấy như sau:

- Đối với nhà ký túc xá có dạng đơn nguyên lấy theo Bảng H.1 (như nhà ở chung cư).

- Đối với nhà ký túc xá có dạng hành lang lấy theo Bảng H.2.

### **Bảng H.2 - Diện tích khoang cháy cho nhà ký túc xá có dạng hành lang chung**

<b>Bậc chịu lửa của nhà</b>	<b>Cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà</b>	<b>Chiều cao lớn nhất cho phép của nhà, m</b>	<b>Diện tích cho phép lớn nhất của một tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy, m<sup>2</sup></b>
I	S0	50	2 200
II	S0	28	2 200
	S1	15	1 000
III	S0	15	1 000

	S1	9	1 200
IV, V	Không quy định	3	400

## H.2 Nhà và công trình công cộng

**H.2.1** Số tầng lớn nhất và diện tích cho phép lớn nhất của một tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy của một số loại công trình công cộng được quy định tại Bảng H.3.

**Bảng H.3 - Diện tích cho phép lớn nhất của một tầng trong phạm vi một khoang cháy của một số loại công trình công cộng**

Bậc chịu lửa của nhà	Số tầng lớn nhất	Diện tích cho phép lớn nhất của một tầng trong phạm vi một khoang cháy, m <sup>2</sup>
I, II	Lấy theo Bảng H.4 và 16 tầng cho các công trình công cộng khác	2 200
III	Lấy theo Bảng H.4 và 05 tầng cho các công trình công cộng khác	1 800
IV	1	1 400
	2	1 000
V	1	1 000
	2	800

*CHÚ THÍCH 1: Trong các nhà có bậc chịu lửa I và II, khi có trang bị hệ thống chữa cháy tự động thì diện tích khoang cháy cho trong Bảng H.3 được phép tăng lên nhưng không quá 2 lần.*

*CHÚ THÍCH 2: Các tường (mặt tường), vách và trần bằng gỗ của nhà có bậc chịu lửa V sử dụng làm nhà trẻ, trường phổ thông, trường nội trú, cơ sở khám bệnh và điều trị ngoại trú, các trại chăm sóc sức khỏe cho trẻ em và các câu lạc bộ (ngoại trừ các nhà câu lạc bộ 1 tầng có tường ốp đá) phải được bảo vệ chống cháy.*

*CHÚ THÍCH 3: Nếu trong phạm vi khoang cháy của nhà 1 tầng có một phần nhà 2 tầng với diện tích chiếm không quá 15 % diện tích của khoang cháy thì khoang cháy đó vẫn được coi như nhà 1 tầng.*

*CHÚ THÍCH 4: Trong các nhà ga hành khách và các nhà hay phòng có công năng tương tự với không gian rộng lớn (trung tâm thương mại, sảnh thông tầng), nếu không thể bố trí được các tường ngăn cháy thì cho phép thay thế tường ngăn cháy bằng thiết bị tạo màn nước drencher bố trí thành 2 dải cách nhau 0,5 m và với cường độ phun không nhỏ hơn 1 l/s cho mỗi mét chiều dài*

màn nước (tính chung cho cả 2 dải). Khoảng thời gian duy trì màn nước ít nhất là 1 giờ. Ngoài ra phải có giải pháp ngăn chặn lan truyền của khói giữa các khoang cháy.

**CHÚ THÍCH 5:** Trong các nhà ga sân bay có bậc chịu lửa I, diện tích sàn giữa các tường ngăn cháy (khoang cháy) có thể tăng lên đến 10 000 m<sup>2</sup> khi không có tầng hầm hoặc nếu có tầng hầm thì trong tầng hầm (tầng nửa hầm) không có các kho và các dạng buồng khác có chứa các vật liệu cháy (ngoại trừ buồng giữ đồ và mũ áo của nhân viên). Khi đó, lối đi lại từ các phòng dụng cụ vệ sinh đặt trong tầng hầm và tầng nửa hầm lên tầng 1 có thể đi theo các buồng thang bộ hở, nếu đi từ các buồng giữ đồ phải đi theo các cầu thang bộ riêng nằm trong buồng thang kín. Các buồng giữ đồ (ngoại trừ những buồng có trang bị các hộc gửi tự động) và buồng giữ mũ áo phải được ngăn cách với những phần khác của tầng hầm bằng các vách ngăn cháy loại I và được trang bị hệ thống chữa cháy tự động, còn các trạm điều độ - chỉ huy phải được ngăn cách bằng các vách ngăn cháy.

**CHÚ THÍCH 6:** Trong các nhà ga sân bay, không hạn chế diện tích sàn giữa các tường ngăn cháy nếu được trang bị các hệ thống chữa cháy tự động.

**CHÚ THÍCH 7:** Những phần phụ của nhà chính như mái hiên, sân thêm, hành lang ngoài, ... được phép lấy bậc chịu lửa thấp hơn 1 bậc so với bậc chịu lửa của nhà chính.

**CHÚ THÍCH 8:** Trong các gian thi đấu thể thao, bể bơi trong nhà (kể cả có ghế ngồi hoặc không có ghế ngồi) cũng như trong các gian phòng huấn luyện bơi lội, các khu vực huấn luyện bắn súng trong nhà (kể cả đặt ở dưới khán đài hoặc xây trong các ngôi nhà công cộng khác) thì diện tích khoang cháy có thể tăng lên đến 6 000 m<sup>2</sup> đối với nhà 1 tầng có bậc chịu lửa I, II; tăng lên đến 5 000 m<sup>2</sup> đối với nhà từ 2 đến 5 tầng có bậc chịu lửa I và tăng lên đến 4 000 m<sup>2</sup> đối với nhà từ 2 đến 5 tầng có bậc chịu lửa II.

**CHÚ THÍCH 9:** Trong các nhà thi đấu thể thao độc lập, có bậc chịu lửa I, II cho phép bố trí diện tích khoang cháy lên tới 10 000 m<sup>2</sup>. Diện tích này được phép tăng thêm nhưng không quá 2 lần khi có hệ thống chữa cháy tự động.

**CHÚ THÍCH 10:** Trong các gian tiền sảnh và phòng chờ có diện tích lớn hơn giá trị trong Bảng H.3, cho phép thay thế tường ngăn cháy bằng vách ngăn cháy trong suốt loại 2.

**H.2.2** Nhà trẻ, mẫu giáo, bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà học, rạp chiếu bóng, nhà hát, câu lạc bộ, nhà văn hóa, nhà của cơ sở bán hàng, nhà của cơ sở dịch vụ đời sống là các công trình độc lập thì số tầng lớn nhất và quy mô phục vụ tùy thuộc vào bậc chịu lửa của nhà, được lấy theo Bảng H.4.

**Bảng H.4 - Số tầng lớn nhất hoặc chiều cao lớn nhất cho phép của một số dạng nhà và công trình công cộng độc lập**

Tên công trình và quy mô	Bậc chịu lửa của nhà	Số tầng lớn nhất / chiều cao lớn nhất
(1)	(2)	(3)
1- Nhà trẻ, Mẫu giáo a) Đến 50 cháu b) Đến 150 cháu c) Đến 350 cháu	V, IV III II, I	1 tầng 2 tầng 3 tầng <sup>(a)</sup>
2- Bệnh viện, Nhà hộ sinh a) Đến 50 giường b) Trên 50 giường c) Không phụ thuộc số giường	V, IV III II, I	1 tầng 2 tầng 9 tầng <sup>(b)</sup>
3- Nhà học của trường phổ thông và nội trú a) Đến 270 chỗ b) Đến 360 chỗ c) Đến 720 chỗ d) Không phụ thuộc số lượng chỗ e) Không phụ thuộc số lượng chỗ	V IV III II I	1 tầng 1 tầng 2 tầng 4 tầng <sup>(c)</sup> 5 tầng <sup>(d)</sup>
4- Rạp chiếu bóng a) Dưới 300 chỗ b) Đến 400 chỗ c) Đến 600 chỗ d) Từ 600 chỗ trở lên	V IV III II, I	1 tầng 2 tầng 2 tầng Không quy định
5- Nhà hát	II, I	Không quy định
6- Câu lạc bộ, Nhà văn hóa <sup>(e)</sup> a) Dưới 300 chỗ b) Dưới 400 chỗ c) Dưới 600 chỗ d) Từ 600 chỗ trở lên	V IV III II, I	1 tầng 2 tầng 3 tầng Không quy định
7- Nhà cửa cơ sở bán hàng (Cửa hàng bách hóa, lương thực thực phẩm, siêu thị)	V, IV III II, I	1 tầng 2 tầng 5 tầng
8- Nhà cửa các cơ sở dịch vụ dân cư, đời sống	V, IV III II, I	1 tầng 2 tầng 6 tầng



## CHÚ THÍCH:

(a) Trong nhà trẻ, mẫu giáo 3 tầng thì ở tầng 3 chỉ được bố trí các cháu lớp lớn; các gian phòng dành cho học nhạc và thể dục; không gian chơi cho các cháu.

(b) Khu vực dành cho trẻ em (kể cả trẻ dưới 3 tuổi có người lớn đi kèm) trong bệnh viện phải được bố trí từ tầng 5 trở xuống. Khu vực dành cho trẻ em dưới 7 tuổi phải bố trí từ tầng 2 trở xuống.

Trong các nhà nội trú của các bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng người già, người tàn tật, ... với các khu vực dành cho người bệnh nằm điều trị không có khả năng di chuyển theo các cầu thang bộ thì phải bố trí một vùng an toàn để có thể di chuyển tạm thời người bệnh đến đó rồi tổ chức sơ tán tiếp ra bên ngoài nhưng với áp lực về mặt thời gian ít hơn. Diện tích của vùng an toàn phải được xác định theo tính toán và khi có cháy phải được tạo áp suất không khí dương từ 20 Pa đến 40 Pa.

(c) Không bố trí các phòng học cho học sinh lớp 1 ở tầng 4.

(d) Các phòng học của học sinh chỉ được phép bố trí từ tầng 4 trở xuống.

(e) Gian khán giả của câu lạc bộ, nhà văn hóa có bậc chịu lửa IV phải bố trí ở tầng 1; Gian khán giả của câu lạc bộ, nhà văn hóa có bậc chịu lửa III chỉ được bố trí từ tầng 2 trở xuống.

**H.3** Tầng cao nhất cho phép bố trí các gian giảng đường, hội nghị, hội thảo, phòng họp, gian tập thể thao...

Các gian giảng đường, hội nghị, hội thảo, phòng họp, gian tập thể thao; phòng chiếu phim; phòng câu lạc bộ, phòng hát; cơ sở bán hàng (cửa hàng bách hóa, lương thực thực phẩm, siêu thị); cơ sở dịch vụ dân cư, đời sống trong các nhà công cộng, nhà hỗn hợp chỉ được bố trí ở tầng cao nhất như quy định tại Bảng H.5.

**Bảng H.5 - Tầng cao nhất được phép bố trí các gian giảng đường, hội nghị, hội thảo, phòng họp, gian tập thể thao...**

Tên gian phòng, khu vực và quy mô	Bậc chịu lửa của nhà	Tầng cao nhất được phép bố trí
(1)	(2)	(3)
1- Giảng đường, hội nghị, hội thảo, phòng họp, gian tập thể thao <sup>(a)</sup>		
Đến 300 chỗ		14
Từ trên 300 đến 600 chỗ	I, II	5
Trên 600 chỗ		3
Đến 300 chỗ		3
Từ trên 300 đến 600 chỗ	III	2
Đến 300 chỗ	IV, V	1

2- Phòng chiếu phim <sup>(a)</sup>		
a) Dưới 300 chỗ	V	1
b) Đến 400 chỗ	IV	2
c) Đến 600 chỗ	III	2
d) Từ 600 chỗ trở lên	II, I	6
3- Câu lạc bộ, Nhà văn hóa <sup>(b)</sup>		
a) Dưới 300 chỗ	V	1
b) Dưới 400 chỗ	IV	2
c) Dưới 600 chỗ	III	3
d) Từ 600 chỗ trở lên	I, II	6
4- Cơ sở bán hàng (Cửa hàng bách hóa, lương thực thực phẩm, siêu thị)	V, IV III II, I	1 2 5
5- Cơ sở dịch vụ dân cư, đời sống <sup>(c)</sup>	V, IV III II, I	1 2 6

**CHÚ THÍCH:** (a) Khi xác định tầng cao nhất để bố trí các gian phòng có sàn dốc thì cao độ của tầng được lấy tương đương cao độ của hàng ghế ngồi đầu tiên.

Các gian hội trường của các trường phổ thông và bán trú với bậc chịu lửa III phải được bố trí không quá tầng 2, sàn của các gian phòng này phải là sàn ngăn cháy loại 2.

(b) Gian khán giả của câu lạc bộ, nhà văn hóa có bậc chịu lửa IV phải bố trí ở tầng 1; Gian khán giả của câu lạc bộ, nhà văn hóa có bậc chịu lửa III chỉ được bố trí từ tầng 2 trở xuống.

(c) Cho phép bố trí các gian phòng nhóm F3.2, F3.6 cao hơn tầng 6 khi tuân thủ quy định tại A.2.4.

#### H.4 Đối với nhà sản xuất và nhà kho

**H.4.1** Đối với nhà sản xuất, diện tích tầng cho phép lớn nhất trong phạm vi một khoang cháy phụ thuộc vào bậc chịu lửa, cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà và chiều cao nhà được quy định tại Bảng H.6.

**Bảng H.6 - Diện tích khoang cháy cho nhà sản xuất (nhà nhóm F5.1)**

Hạng của nhà sản xuất	Số tầng tối đa cho phép, tầng	Bậc chịu lửa của nhà	Diện tích cho phép lớn nhất của một tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy, m <sup>2</sup>		
			Nhà 1 tầng	Nhà 2 tầng	Nhà 3 tầng trở lên

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A và B	6	I	(*)		
A và B (trong trường hợp không sản xuất hóa chất và chế biến dầu khí)	6	II	(*)	5 200	3 500
A (có sản xuất hóa chất và chế biến dầu khí)	6	II	(*)	5 200	3 500
B (có sản xuất hóa chất và chế biến dầu khí)	6	II	(*)	10 400	7 800
C	Không quy định	I đến II	(*)		
	3	III	5.200	3 500	2 600
	1	IV	2 600		
	1	V	1 200		
D	Không quy định	I đến II	(*)		
	3	III	6 500	5 200	3 500
	1	IV	3 500		
D	1	V	1 500		
E	Không quy định	I và II	(*)		
	3	III	7 800	6 500	3 500
	1	IV	3 500		
	1	V	2 600		

**CHÚ DẪN:** (\*) Không quy định cụ thể về diện tích khoang cháy nhưng công trình phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về PCCC của tiêu chuẩn thiết kế áp dụng cho công trình đó.

**CHÚ THÍCH 1:** Các gian sản xuất có các hệ thống chữa cháy tự động điện tích sàn giữa các tường ngăn cháy cho phép tăng lên so với quy định tại Bảng H.6 nhưng không quá 2 lần.

**CHÚ THÍCH 2:** Khi các phòng hoặc gian sản xuất được trang bị các thiết bị báo cháy tự động, thì diện tích sàn giữa các tường ngăn cháy cho phép tăng 25 % so với quy định ở Bảng H.6.

**CHÚ THÍCH 3:** Diện tích khoang cháy ở tầng 1 của nhà nhiều tầng, khi sàn trần tầng 1 có giới hạn chịu lửa 150 phút, được phép lấy như diện tích khoang cháy của nhà 1 tầng.

**CHÚ THÍCH 4:** Đối với các nhà sản xuất chế biến gỗ có bậc chịu lửa II, diện

tích khoang cháy được phép lấy tối đa là 10 400 m<sup>2</sup> đối với nhà 1 tầng. Đối với nhà hai tầng, diện tích khoang cháy tối đa là 7.800 m<sup>2</sup>, còn đối với nhà nhiều tầng hơn thì diện tích khoang cháy tối đa là 5 200 m<sup>2</sup>.

**CHÚ THÍCH 5:** Trong các ngôi nhà sản xuất một tầng có bậc chịu lửa I và II, cho phép không thiết kế tường ngăn cháy. Quy định này không áp dụng đối với nhà có bậc chịu lửa II mà trong đó sản xuất hóa chất, chế biến gia công dầu khí, hoặc các kho chứa vật liệu hay sản phẩm dễ cháy; các ngôi nhà sản xuất gia công chế biến gỗ.

**H.4.2** Đối với nhà kho, bậc chịu lửa, cấp nguy hiểm cháy kết cấu, chiều cao nhà kho và diện tích tầng trong phạm vi một khoang cháy của nhà lấy theo quy định ở Bảng H.7.

**Bảng H.7 - Diện tích khoang cháy cho nhà kho**

Hạng của nhà kho	Chiều cao nhà, m	Bậc chịu lửa của nhà	Cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà	Diện tích tầng cho phép lớn nhất của một tầng nhà trong phạm vi một khoang cháy, m <sup>2</sup>		
				Nhà 1 tầng	Nhà 2 tầng	Nhà nhiều tầng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	-	I, II	S0	5 200	-	-
	-	III	S0	4 400	-	-
	-	IV	S0	3 600	-	-
B	18	I, II	S0	7 800	5 200	3 500
	-	III	S0	6 500	-	-
	-	IV	S0	5 200	-	-
C	36	I, II	S0	10 400	7 800	5 200
	24	III	S0	10 400	5 200	2 600
	-	IV	S0, S1	7 800	-	-
	-	IV	S2, S3	2 600	-	-
	-	V	Không quy định	1 200	-	-
D	Không hạn chế	I, II	S0	Không hạn chế	10 400	7 800
	36	III	S0, S1	Không hạn chế	7 800	5 200
	12	IV	S0, S1	Không hạn chế	2 200	-
	-	IV	S2, S3	5 200	-	-
	9	V	Không quy định	2 200	1 200	-

*CHÚ THÍCH: Khi trong các gian phòng kho có hệ thống chữa cháy tự động, thì diện tích quy định trong Bảng H.7 được phép tăng lên nhưng không quá 2 lần.*

**d.2) Trong trường hợp bậc chịu lửa của nhà, công trình không đảm bảo theo quy định, cho phép thực hiện các giải pháp sau để nâng cao bậc chịu lửa của nhà, công trình so với hiện tại:**

- Trong các nhà có kết cấu sàn, mái (sàn thép; mái bằng kết cấu xà gồ thép, mái tôn ...) lắp đặt các trần treo sử dụng vật liệu ngăn cháy phù hợp để nâng cao giới hạn chịu lửa của các cấu kiện bảo đảm quy định.

- Nhà sử dụng kết cấu thép hoặc kết cấu khác (cột chịu lực, dầm, sàn, xà gồ ...) có giới hạn chịu lửa thấp hơn quy định có thể sử dụng giải pháp bảo vệ các kết cấu này (sơn chống cháy, bọc bằng gạch, trát bằng thạch cao hoặc xi măng – vôi, bê tông xỉ bốt hoặc bê tông đá bốt phun lên cấu kiện ...) để tăng giới hạn chịu lửa của nhà theo quy định.

**đ) Về lối ra thoát nạn:**

**đ.1) Theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, lối thoát nạn phải đáp ứng các yêu cầu sau:**

Theo từng loại hình cơ sở phải đảm bảo yêu cầu lối ra thoát nạn, lối ra khẩn cấp quy định tại Mục 3.2 QCVN 06:2020/BXD, đường thoát nạn quy định tại Mục 3.3 QCVN 06:2020/BXD, cầu thang bộ và buồng thang bộ trên đường thoát nạn theo quy định tại Mục 3.4 QCVN 06:2020/BXD. Cụ thể:

\* Điều 3.2.5 của QCVN 06:2020/BXD quy định đối với các gian phòng bắt buộc phải có không ít hơn 2 lối thoát nạn:

- Các gian phòng nhóm F1.1 có mặt đồng thời hơn 15 người.

- Các gian phòng trong các tầng hầm và tầng nửa hầm có mặt đồng thời hơn 15 người; riêng các gian phòng trong tầng hầm và tầng nửa hầm có từ 6 đến 15 người có mặt đồng thời thì cho phép một trong hai lối ra tuân theo các yêu cầu của 3.2.13d).

- Các gian phòng có mặt đồng thời hơn 50 người.

- Các gian phòng nhóm F5 hạng A hoặc B có số người làm việc trong ca đông nhất lớn hơn 5 người, hạng C – khi số người làm việc trong ca đông nhất lớn hơn 25 người hoặc có diện tích lớn hơn 1 000 m<sup>2</sup>.

- Các sàn công tác hờ hoặc các sàn dành cho người vận hành và bảo dưỡng thiết bị trong các gian phòng nhóm F5 có diện tích lớn hơn 100 m<sup>2</sup> - đối với các gian phòng thuộc hạng A và B hoặc lớn hơn 400 m<sup>2</sup>- đối với các gian phòng thuộc các hạng khác.

- Các gian phòng nhóm F1.3 (căn hộ) được bố trí ở cả hai tầng (2 cao trình – thường gọi là căn hộ thông tầng), khi chiều cao bố trí của tầng phía trên lớn hơn 18 m thì phải có lối ra thoát nạn từ mỗi tầng.

### **Các trường hợp có thể vận dụng ít hơn 2 lối thoát nạn bao gồm:**

- Các gian phòng nhóm F 1.1 có mặt đồng thời không lớn hơn 15 người.
  - Các gian phòng trong tầng hầm và tầng nửa hầm có mặt đồng thời từ 6 đến 15 người thì có 01 lối ra thoát nạn và phải có 01 lối ra khẩn cấp theo yêu cầu của mục d Điều 3.2.13 của QCVN 06:2020/BXD.
  - Các gian phòng có mặt đồng thời không lớn hơn 50 người (trừ những trường hợp đã có quy định riêng).
  - Các gian phòng nhóm F 5 hạng A hoặc B có số người làm việc trong ca đông nhất không lớn hơn 5 người, hạng C – không lớn hơn 25 người hoặc có diện tích không lớn hơn 1.000 m<sup>2</sup>;
  - Các sàn công tác hờ hoặc các sàn dành cho người vận hành và bảo dưỡng thiết bị trong các gian phòng nhóm F 5 hạng A hoặc B có diện tích không lớn hơn 100 m<sup>2</sup> và các hạng khác có diện tích không lớn hơn 400 m<sup>2</sup>.
  - Các gian phòng nhóm F 1.3 (căn hộ) được bố trí ở cả hai tầng (2 cao trình – thường gọi là căn hộ thông tầng), khi chiều cao bố trí của tầng phía trên không lớn hơn 18 m thì cho phép có 01 lối thoát nạn tại tầng dưới của căn hộ. Tuy nhiên, phải tuân thủ quy định đối với căn hộ ở độ cao lớn hơn 15 m phải có lối ra khẩn cấp (Điều 3.2.13 QCVN 06:2020/BXD)
- \* Điều 3.2.6, Điều 3.2.7 của QCVN 06:2020/BXD quy định đối với các tầng nhà phải có không ít hơn 02 lối thoát nạn:
- F 1.1 (Nhà trẻ, mẫu giáo, nhà chuyên dùng cho người cao tuổi và người khuyết tật (không phải nhà căn hộ), bệnh viện, khối nhà ngủ của các trường nội trú và của các cơ sở cho trẻ em).
  - F 1.2 (Khách sạn, ký túc xá, khối nhà ngủ của các cơ sở điều dưỡng và nhà nghỉ chung, của các khu cắm trại, nhà trọ (motel) và nhà an dưỡng)
  - F 2.1 (Nhà hát, rạp chiếu phim, phòng hoà nhạc, câu lạc bộ, rạp xiếc, các công trình thể thao có khán đài, thư viện và các công trình khác có số lượng chỗ ngồi tính toán cho khách trong các gian phòng kín)
  - F 2.2 (Bảo tàng, triển lãm, phòng nhảy và các cơ sở tương tự khác trong các gian phòng kín)
  - F 3 (Cơ sở bán hàng; Cơ sở ăn uống công cộng; Nhà ga; Phòng khám chữa bệnh đa khoa và cấp cứu; Các gian phòng cho khách của các cơ sở dịch vụ đời sống và công cộng có số lượng chỗ ngồi cho khách không được tính toán (bưu điện, quỹ tiết kiệm, phòng vé, văn phòng tư vấn luật, văn phòng công chứng, cửa hàng giặt là, nhà may, sửa chữa giày và quần áo, cửa hàng cắt tóc, cơ sở phục vụ lễ tang, cơ sở tôn giáo và các cơ sở tương tự); Các khu liên hợp rèn luyện thể chất và các khu tập luyện thể thao không có khán đài; Các gian phòng dịch vụ; Nhà tắm).
  - F 4 (Các trường phổ thông, cơ sở đào tạo ngoài trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề; Các trường đại học, cao đẳng, trường bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ; Các cơ sở của các cơ quan quản lý,

tổ chức thiết kế, tổ chức thông tin và nhà xuất bản, tổ chức nghiên cứu khoa học, ngân hàng, cơ quan, văn phòng; Các trạm (đội) chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ)

- F 1.3 (Nhà ở nhiều căn hộ (chung cư)) khi tổng diện tích các căn hộ trên một tầng lớn hơn 500 m<sup>2</sup> (đối với các nhà đơn nguyên thì tính diện tích trên một tầng của đơn nguyên).

- F 5, hạng A hoặc B khi số người làm việc trong ca đông nhất lớn hơn 5 người, hạng C khi số người làm việc trong ca đông nhất lớn hơn 25 người.

Các tầng hầm và nửa hầm phải có không ít hơn hai lối ra thoát nạn khi có diện tích lớn hơn 300 m<sup>2</sup> hoặc dùng cho hơn 15 người có mặt đồng thời.

- Các tầng có gian phòng có yêu cầu số lối thoát nạn không ít hơn 2.

**Các trường hợp có thể vận dụng cho phép có 01 lối thoát nạn (01 cầu thang thoát nạn) từ mỗi tầng:**

Cho phép có một lối ra thoát nạn từ mỗi tầng (hoặc từ một phần của tầng được ngăn cách khỏi các phần khác của tầng bằng các bộ phận ngăn cháy) có nhóm nguy hiểm cháy theo công năng F1.2, F1.4, F2, F3, F4.2, F4.3, F4.4 với số người trên mỗi tầng, tính theo Bảng G.9 (Phụ lục G), không vượt quá 20 người và khi lối thoát nạn đi vào buồng thang bộ không nhiễm khói có cửa đi ngăn cháy loại 2 (theo Bảng 2), đồng thời phải đảm bảo một trong những điều kiện sau:

- Đối với nhà có chiều cao không quá 15 m thì diện tích mỗi tầng không được lớn hơn 300 m<sup>2</sup>.

- Đối với nhà có chiều cao từ trên 15 m đến 21 m thì diện tích mỗi tầng không được lớn hơn 200 m<sup>2</sup> và toàn bộ nhà được bảo vệ bằng hệ thống chữa cháy tự động.

**Các lối ra không thỏa mãn các yêu cầu đối với lối ra thoát nạn có thể được xem là lối ra khẩn cấp để tăng thêm mức độ an toàn cho người khi có cháy. Các lối ra khẩn cấp không được đưa vào tính toán thoát nạn khi cháy. Các lối ra khẩn cấp gồm có:**

- Lối ra ban công hoặc lôgia, mà ở đó có khoảng tường đặc với chiều rộng không nhỏ hơn 1,2 m tính từ mép ban công (lôgia) tới ô cửa sổ (hay cửa đi lắp kính) hoặc không nhỏ hơn 1,6 m giữa các ô cửa kính mở ra ban công (lôgia).

- Lối ra dẫn vào một lối đi chuyển tiếp hở (cầu vượt) dẫn tiếp đến một đơn nguyên liền kề của nhà nhóm F1.3 hoặc đến một khoang cháy liền kề. Lối đi chuyển tiếp này phải có chiều rộng không nhỏ hơn 0,6 m.

- Lối ra ban công hoặc lôgia, mà ở đó có trang bị thang bên ngoài nối các ban công hoặc lôgia theo từng tầng.

- Lối ra bên ngoài trực tiếp từ các gian phòng có cao trình sàn hoàn thiện không thấp hơn âm 4,5 m và không cao hơn 5,0 m qua cửa sổ hoặc cửa đi có kích thước không nhỏ hơn 0,75 m x 1,5 m, cũng như qua cửa nắp có kích thước không nhỏ hơn 0,6 m x 0,8 m; khi đó tại các lối ra này phải được trang bị thang leo; độ dốc của các thang leo này không quy định.

- Lối ra mái của nhà có bậc chịu lửa I, II và III thuộc cấp S0 và S1 qua cửa sổ, cửa đi hoặc cửa nắp với kích thước và thang leo được quy định như tại mục d).

**đ.2) Đối với các cơ sở theo quy định phải có 2 lối thoát nạn (cầu thang thoát nạn) trở lên nhưng thực tế chỉ có 01 cầu thang thoát nạn, phải có giải pháp bố trí bổ sung 01 cầu thang bộ theo quy định.**

- Trong trường hợp không thể bổ sung cầu thang bộ được thì phải tăng cường an toàn cho người trong quá trình thoát nạn bằng giải pháp: Hệ thống cấp nước chữa cháy cho công trình phải thường xuyên có nước được duy trì ở áp suất đảm bảo yêu cầu chữa cháy; bố trí người trực thường xuyên tại các tầng; kết nối hệ thống báo cháy tự động của cơ sở với Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng PCCC chuyên nghiệp; thang thoát nạn hiện có phải đặt trong buồng thang kín có áp suất không khí dương; trang bị thiết bị phục vụ thoát nạn như: thang dây, thang móc, ròng rọc, ống tụt. Nếu các công trình liền kề có cùng độ cao thì có thể bổ sung lối đi sang các công trình liền kề.

#### **e) Về ngăn chặn cháy lan:**

e.1) Theo từng loại hình cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về ngăn chặn cháy lan quy định tại Mục 4 QCVN 06:2020/BXD. Riêng số tầng (chiều cao cho phép của nhà), diện tích khoang cháy và tầng giới hạn bố trí hội trường của một số công trình phải tuân thủ các quy định nêu trong Phụ lục H QCVN 06:2020/BXD đã nêu ở trên.

**e.2) Khi cơ sở không đảm bảo quy định về khoang cháy, có thể áp dụng một trong các giải pháp sau:**

- Xây tường ngăn cháy phân chia mặt bằng thành các khoang cháy có diện tích đảm bảo quy định.

- Sử dụng màn nước ngăn cháy thay thế tường ngăn cháy. Màn nước ngăn cháy bố trí thành 2 dải cách nhau 0,5m và cường độ phun không nhỏ hơn 1 lít/giây cho mỗi mét chiều dài màn nước (tính chung cho cả 2 dải). Khoảng thời gian duy trì màn nước ít nhất là 1 giờ.

- Tạo vùng ngăn cháy với chiều rộng không nhỏ hơn 12m. Vùng ngăn cháy là khoảng đệm chia ngôi nhà theo suốt chiều rộng (chiều dài) và chiều cao. Các phòng trong vùng ngăn cháy không được sử dụng hay bảo quản các chất khí, chất lỏng và vật liệu dễ cháy cũng như các quá trình tạo ra bụi dễ cháy. Giới hạn chịu lửa của các cấu kiện và bộ phận của ngôi nhà trong vùng ngăn cháy phải đảm bảo:

- + 45 phút đối với tường ngăn giữa vùng ngăn cháy và các khu vực khác.
- + 15 phút đối với vách ngăn.
- + 150 phút đối với cột.
- + 45 phút đối với sàn, mái và tường ngoài.



Trong các ngôi nhà một tầng có bậc chịu lửa III, IV, V không sử dụng, bảo quản các chất khí, chất lỏng dễ cháy cũng như không có các quá trình tạo ra bụi dễ cháy cho phép vùng ngăn cháy có chiều rộng không nhỏ hơn 6m.

**g. Về trang bị phương tiện PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan về PCCC:**

Yêu cầu và định mức trang bị phương tiện về PCCC, hệ thống kỹ thuật có liên quan về PCCC thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện PCCC cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng và quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động: Hệ thống tự động phát hiện và thông báo địa điểm cháy. Thiết kế kỹ thuật đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 5738:2001 Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật.

- Hệ thống họng nước chữa cháy vách tường: Là hệ thống được thiết kế để cấp nước trực tiếp tới các nơi dùng nước để chữa cháy. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế, TCVN 5760:1993 hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.

**Khi bể nước của công trình không thể đảm bảo khối tích theo quy định, thực hiện giải pháp bổ sung lượng nước chữa cháy vào bể nước của công trình từ các nguồn cung cấp như sau:**

+ Từ nguồn nước thủy cục.

+ Từ nguồn nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Kết nối bể nước giữa các công trình lân cận.

- Hệ thống chữa cháy tự động: Hệ thống chữa cháy được điều khiển tự động khi xảy ra cháy. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 7336:2003 Phòng cháy chữa cháy – Hệ thống sprinkler tự động – Yêu cầu thiết kế và lắp đặt, TCVN 2622:1995, TCVN 7161:2002 - Hệ thống chữa cháy bằng khí – phần 1: Yêu cầu chung, phần 9: chất chữa cháy HFC-227ea, phần 13: chất chữa cháy IG-100.

- Hệ thống chống sét: Toàn bộ hệ thống dây dẫn được sử dụng để bảo vệ một công trình khỏi tác động của sét đánh. Thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- Hệ thống thông gió phải đảm bảo quy định của tiêu chuẩn TCVN 5687:2010 Thông gió – Điều hòa không khí – Tiêu chuẩn thiết kế; bảo vệ chống khói cho nhà và công trình phải đảm bảo quy định tại phụ lục D Quy chuẩn QCVN 06:2020/BXD

- Bình chữa cháy theo quy định tại TCVN 3890:2009.

Đối với các cơ sở trang bị bình chữa cháy chưa đúng chủng loại theo quy định tại TCVN 3890-2009 cho phép tiếp tục sử dụng nhưng khi trang bị mới và thay thế phải theo đúng chủng loại được quy định tại TCVN 3890-2009.

**7. Đối với các cơ sở có tính chất đặc thù như cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khoảng cách an toàn từ cột bơm đến các công trình bên ngoài cửa hàng được quy định trong Bảng 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu QCVN 01:2013/BCT**

**Bảng 4 – Khoảng cách an toàn từ bể chứa và cột bơm đến công trình bên ngoài cửa hàng (Đơn vị tính bằng mét)**

Hạng mục xây dựng			Khoảng cách an toàn {không nhỏ hơn (2), (3)}		
			Cửa hàng cấp 1	Cửa hàng cấp 2	Cửa hàng cấp 3
Nơi sản xuất có phát lửa hoặc tia lửa			18	18	18
Công trình công cộng (4)			50	50	50
Công trình dân dụng và các công trình xây dựng khác ngoài cửa hàng (5)	Bậc chịu lửa (1)	I, II	5	5	5
		III	15	12	10
		IV; V	20	14	14
Đường cáp- điện Đường cáp viễn thông			- Theo quy định hiện hành về hành lang an toàn lưới điện. - Theo quy định hiện hành của ngành viễn thông.		

**CHÚ THÍCH:**

1) Bậc chịu lửa của công trình theo QCVN 06:2020/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình .

2) Khoảng cách đối với bể tính từ mép bể.

3) Khoảng cách đối với cột bơm tính từ tâm cột bơm.

4) Khoảng cách đối với công trình công cộng tính đến ranh giới công trình.

Công trình công cộng bao gồm: trường học, bệnh viện, triển lãm quốc gia và trung tâm thương mại.

5) Khoảng cách đối với công trình dân dụng tính đến chân công trình.

a) Khoảng cách an toàn trong Bảng 4 được phép giảm 30 % khi cửa hàng có lắp hệ thống thu hồi hơi xăng dầu.

b) Khoảng cách an toàn từ bể chứa và cột bơm đến công trình công cộng được giảm xuống còn 25 mét (17 mét nếu có hệ thống thu hồi hơi xăng dầu) nếu cửa hàng xăng dầu được trang bị hệ thống chữa cháy cố định hoặc bán cố định.

### **\* Phân cấp cửa hàng xăng dầu**

Cửa hàng xăng dầu được phân cấp theo tổng dung tích chứa xăng dầu như quy định trong Bảng 1.

**Bảng 1 - Phân cấp cửa hàng xăng dầu**

<b>Cấp cửa hàng</b>	<b>Tổng dung tích (m<sup>3</sup>)</b>
1	Từ 151 đến 210
2	Từ 101 đến 150
3	Nhỏ hơn hoặc bằng 100

**8.** Đối với cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng phải cách nguồn gây cháy ít nhất (theo **TCVN 6223:2017** - Cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LGP) - Yêu cầu chung về an toàn):

+ 3 m về phía không có tường chịu lửa;

+ 0 m về phía có tường chịu lửa.